

## BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ TỪ NGỮ HÁN VIỆT TRONG CA DAO NAM BỘ

ĐÀO DUY TÙNG\*

### TÓM TẮT

*Bài viết nêu đặc trưng về ngữ âm và ngữ nghĩa của từ ngữ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ. Về hình thức ngữ âm, từ ngữ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ tồn tại ở ba dạng: từ ngữ Hán Việt có âm đọc toàn dân, từ ngữ Hán Việt có âm đọc phương ngữ hóa và từ ngữ Hán Việt có hai âm đọc Hán Việt. Về ngữ nghĩa, nổi bật nhất trong ca dao Nam Bộ là những từ ngữ Hán Việt chỉ tình cảm gia đình và quan hệ đạo nghĩa. Bên cạnh đó, bài viết còn làm nổi bật giá trị sử dụng của từ ngữ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ.*

**Từ khóa:** từ Hán Việt, ngữ âm, ngữ nghĩa, phương ngữ hóa, ca dao.

### ABSTRACT

#### *Initial examination of Sino-Vietnamese words and phrases in South Vietnam's folk verses*

*This article presents the phonological and semantic features of Sino-Vietnamese words and phrases in South Vietnam's folk verses. In terms of phonology, Sino-Vietnamese words and phrases in South Vietnam's folk verses exist in three forms: Sino-Vietnamese with common sound, Sino-Vietnamese with dialectal sound and Sino-Vietnamese with two sound ways: Sino and Vietnamese. In terms of semantics, the most outstanding are Sino-Vietnamese words and phrases expressing family relationships and moral relationships. Besides, the article also highlights the value of Sino-Vietnamese words and phrases in South Vietnam's folk verses.*

**Keywords:** Sino-Vietnamese words, phonetics, semantics, dialectalization, folk-song.

### 1. Đặt vấn đề

Ca dao là một thể loại văn học dân gian Việt Nam, là những sáng tác trữ tình nói lên cảm xúc của con người trong cuộc sống; mỗi bài ca dao là một tác phẩm nghệ thuật bằng ngôn từ, do đó ngôn ngữ ca dao cũng được nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau. Ở Việt Nam, miền nào cũng có ca dao, ca dao của mỗi miền lại có đặc điểm riêng mà rõ nhất là về ngôn ngữ, điều này làm nên đặc trưng của ca dao mỗi miền.

Trong quyển Văn phạm và ngôn ngữ Việt Nam [3], nếu không đếm những chữ Hán Việt (HV) đã hoàn toàn Việt hóa, thì tỉ lệ chữ HV trong các thể loại văn bản như sau: “*Truyện thơ Chữ Nôm: 21%; Thơ Chữ Nôm: 9%; Nghiên cứu & biên khảo nửa đầu thế kỉ 20: 24%; Truyện đầu thế kỉ 20: 12%; Thơ tiền chiến: 17%; Ca dao: 1%; Truyện nửa đầu thế kỉ 20: 8%; Truyện nửa sau thế kỉ 20: 9%; Thơ nửa sau thế kỉ 20: 1%; Nghiên cứu và biên khảo nửa sau thế kỉ 20: 30%*”. Theo số liệu thống kê như trên thì ca dao là thể loại có ít từ ngữ Hán Việt (TNHV) nhất.

---

\* HVCH, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

Trong số không nhiều các TNHV được sử dụng trong ca dao Việt Nam thì số lượng cũng như tần số xuất hiện của TNHV được sử dụng trong ca dao các vùng miền có sự khác nhau. Theo khảo sát của chúng tôi, trong quyển *Ca dao dân ca Nam Bộ* [4] có 1207/ 1858 bài ca dao sử dụng TNHV, chiếm tỉ lệ 65%; trong cuốn *Ca dao Việt Nam* [8] có 360/ 1238 bài ca dao sử dụng TNHV, chiếm tỉ lệ 29, 1%; trong cuốn *Ca dao Nam Trung Bộ* [7] có 495/ 1650 bài ca dao sử dụng TNHV, chiếm tỉ lệ 30% (xem phụ lục).

So sánh kết quả thống kê về số lượng và tần số sử dụng TNHV trong ca dao Nam Bộ (CDNB) với TNHV trong ca dao Việt Nam và TNHV trong ca dao Nam Trung Bộ (xem phụ lục), chúng tôi thấy rằng CDNB sử dụng nhiều TNHV nhất và lớp từ này có tần số sử dụng cao nhất. Điều cần chú ý là TNHV trong ca dao Nam Bộ có đặc trưng về ngữ âm và thường nằm trong một số phạm trù ngữ nghĩa nhất định. Bài viết này tìm hiểu về ngữ nghĩa, đặc trưng về ngữ âm và một số giá trị sử dụng của TNHV trong CDNB.

## 2. Ngữ nghĩa của từ ngữ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ

Nhìn chung, TNHV trong CDNB thuộc vào các nhóm ngữ nghĩa chủ yếu như chúng tôi sẽ trình bày sau đây.

### 2.1. Từ ngữ Hán Việt chỉ tình yêu quê hương đất nước

Đây là một trong những chủ đề hàng đầu của ca dao. Trong CDNB, có khoảng hơn mười TNHV được dùng để nói về chủ đề này: *bình yên, đồng bào, giang san/ giang sơn, lưu thú, lưu tồn, mĩ*

*miêu, oai hùng, oai linh, sơn cước, sơn hà, sơn khê, sơn lâm, trứ danh.*

### 2.2. Từ ngữ Hán Việt chỉ tình yêu nam nữ

Đề tài về tình yêu đôi lứa và khát vọng tình cảm luôn luôn là đề tài lớn nhất, phong phú và đa dạng nhất trong thơ ca từ cổ chí kim cũng như trong ca dao. Vì thế, có rất nhiều TNHV thể hiện chủ đề này: *ái ân, ân tình, bạc tình, lương duyên, chung tình, hữu tình, căn duyên tiền định, hữu duyên thiên lí ngộ, vô duyên bạc phận...*

### 2.3. Từ ngữ Hán Việt chỉ tình cảm gia đình

Tình cảm gia đình cũng là một chủ đề có rất nhiều từ ngữ biểu thị trong CDNB. Trong nhóm này, có thể chia thành hai tiểu loại chủ yếu: TNHV chỉ tình cảm vợ chồng và TNHV chỉ tình cảm cha mẹ - con cái.

#### 2.3.1. Từ ngữ Hán Việt chỉ tình cảm vợ chồng

CDNB rất coi trọng đạo làm người, ba điều cơ bản thường được nhắc đến là *trung, hiếu và tình*. Những TNHV diễn tả tình cảm vợ chồng trong CDNB như: *phu phụ, phu quân, phu thê, song loan, tân hôn, vu quy, xuất giá, đạo phu thê, đạo chồng nghĩa vợ, đạo nghĩa vợ chồng, đạo phu thê, đạo tao khang, xuất giá tòng phu, chi tử vu quy, nhất mã lưỡng cương, nhứt phu lưỡng phụ, thủy chung, thủy chung như nhứt, định đôi can lệ...*

#### 2.3.2. Từ ngữ Hán Việt chỉ tình cảm cha mẹ - con cái

Từ ngữ Hán Việt nói về tình cảm cha mẹ - con cái trong CDNB bao gồm các từ ngữ như: *ấu tử, báo hiếu, bất hiếu, bốn phận, cốt nhục, cưu mang, dưỡng dục, dưỡng nuôi, hiếu hạnh, hoài thai,*

*hoạn dưỡng, mẫu thân, mẫu tử, mô côi, nuôi dưỡng, phụ mẫu, phụ tử, phụng dưỡng, phụng thờ, sanh dưỡng, sinh thành/ sanh thành, song thân, thơ ấu, từ mẫu, tam niên nhũ bộ, cửu tự cù lao, báo bổ sanh thành, bất tôn giáo hóa...*

Ngoài ba nội dung lớn đã được trình bày trên, TNHVS trong ca dao Nam Bộ còn thể hiện một số nội dung khác.

#### **2.4. Từ ngữ Hán Việt chỉ quan niệm về thế giới, về đạo đức, về cuộc sống, về con người của người Nam Bộ**

##### **2.4.1. Từ ngữ Hán Việt biểu thị khái niệm, quan niệm về đạo nghĩa**

Coi trọng đạo nghĩa là một đặc điểm đáng quý trong tính cách của người Việt nói chung và người Việt Nam Bộ nói riêng. Trọng đạo nghĩa là biết làm việc phải đạo, biết xả thân cứu người, biết hi sinh vì người khác, biết làm những điều hợp với đạo lí làm người. Trong CDNB có sự xuất hiện của khá nhiều TNHVS biểu thị các khái niệm, quan niệm về đạo nghĩa như: *đạo, nghĩa, nhân, hiếu, trung, đạo nghĩa, nghĩa nhân, nhân đạo, hiếu hạnh, ngũ luân, tam cương, ngũ thường, cương thường...* Có một điều thú vị là từ *nghĩa nhân, nhân nghĩa* và các biến thể *nhon nghĩa, nghĩa non, ngãi non, non ngãi, ngãi nhân, nhân ngãi, nhân ngời, ngời nhân* xuất hiện 36 lần. Đây là minh chứng cụ thể về tinh thần trọng *nhân nghĩa* của người Nam Bộ.

##### **2.4.2. Từ ngữ Hán Việt chỉ thế giới thực và thế giới tâm linh**

Ảnh hưởng quan niệm phương Đông về cuộc đời của con người, người Việt nói chung và người Nam Bộ nói riêng thường tin rằng ngoài thế giới thực, con người còn có một thế giới khác,

thuộc phạm trù tâm linh của con người. Trong CDNB, có khá nhiều TNHVS chỉ các khái niệm về thế giới thực và thế giới tâm linh của con người như: *đương gian, đương trần, phàm trần, tái thế, tạo hóa, thế gian, thế sự, thế thường, thiên hạ, âm cung, âm phủ, diêm đình, đầu thai, huỳnh tuyền, ngọc hoàng, thiên đình, thiên tào, tiền định...*

##### **2.4.3. Từ ngữ Hán Việt chỉ công danh – sự nghiệp, danh vọng, tình cảnh**

Nhóm từ ngữ chỉ công danh – sự nghiệp, tiền tài, danh vọng, tình cảnh xuất hiện rải rác trong ca dao Nam Bộ như: *cơ cực, cơ đồ, cơ hàn, cơ nghiệp, danh hư, danh lợi, danh thơm, danh vọng, hiểm nghèo, hiểm nguy, hiển vinh, hoành tài, khổ lao, lao khổ, khôn nạn, lâm nguy, lâm thân, lập nghiệp, lỡ thời, lỡ vận, phú quý, quyền quý/ quyền quới, sa cơ, thanh suy, thanh thời, thâm trầm, thịnh trị, thối lui, thối nan, vinh hiển, vinh huê, vinh quy...*

##### **2.4.4. Từ ngữ Hán Việt chỉ phẩm chất của trung trinh liệt nữ, quân tử anh hùng**

Trong xã hội xưa, đàn ông phải là *anh hùng*, người nghĩa khí *đầu đội trời, chân đạp đất*; phụ nữ phải là người *chính chuyên*, là *trung trinh liệt nữ*. Trung trinh liệt nữ là người phụ nữ có khí tiết hoặc khí phách anh hùng. Quân tử anh hùng là người có nhân cách cao thượng, có tài năng và dũng khí, làm nên những việc được người đời ca tụng. Nhìn chung, trung trinh liệt nữ, quân tử anh hùng trong CDNB là những người có phẩm chất, nhân cách cao quý. Những TNHVS diễn tả phẩm chất của họ trong CDNB như: *anh dũng, anh hào, anh hùng, chí sĩ, chính chuyên, đôn hậu, đức hạnh, hiền*

*luong, lịch sự, liệt nữ, nhân hiền, nhu mì, nữ thanh, quân tử, quý nương, thủ tiết, thuần hậu, thực nữ, thuyên quyên, trí tuệ, trí tài, trực tiết, trượng phu...*

Cần thấy rằng, trên đây không phải là những nhóm nghĩa hoàn toàn tách biệt nhau, khi xét ở góc độ này thì chúng thuộc về nhóm nghĩa này nhưng khi xét ở góc độ khác thì chúng lại thuộc về nhóm nghĩa khác, chẳng hạn, ngữ *đạo phu thê* vừa thuộc nhóm nghĩa chỉ tình cảm vợ chồng, vừa thuộc nhóm nghĩa chỉ quan hệ đạo nghĩa. TNHV nằm trong nhóm nghĩa chỉ tình cảm gia đình và quan hệ đạo nghĩa trong CDNB nổi trội hơn so với TNHV trong các nhóm nghĩa khác. CDNB nói nhiều đến giá trị tình cảm gia đình, đạo nghĩa, nhân nghĩa, là những khái niệm vốn có nguồn gốc từ văn hóa Trung Hoa. Tuy nhiên cũng cần khẳng định rằng các quan niệm về nhân sinh, đạo đức trong CDNB không chỉ chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo mà nó còn là truyền thống quý báu bao đời của người Việt Nam nói chung và người Việt Nam Bộ nói riêng.

### 3. Đặc điểm ngữ âm của từ ngữ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ

Xét về mặt ngữ âm, TNHV trong CDNB tồn tại ở ba dạng: TNHV có vỏ ngữ âm toàn dân, TNHV có vỏ ngữ âm phương ngữ hóa và TNHV có hai vỏ ngữ âm (hai cách đọc Hán Việt).

#### 3.1. Từ ngữ Hán Việt có vỏ ngữ âm toàn dân

Đây là loại từ ngữ có âm đọc Hán Việt dựa trên cách đọc Hán Việt theo ngữ âm chuẩn của toàn dân; về cách viết, chúng được viết theo các quy tắc ghi hệ

thống các âm vị của tiếng Việt hiện đại (chúng tôi dựa vào cách chú âm trong các từ điển tường giải từ ngữ Hán Việt). Đó là các từ như: *đạo, nghĩa, nhân, đạo nghĩa, nhân nghĩa, nhân đạo, nhật nguyệt, quân tử nhất ngôn...*

#### 3.2. Từ ngữ Hán Việt có vỏ ngữ âm phương ngữ hóa

TNHV phương ngữ hóa là TNHV được phát âm theo phương ngữ Nam Bộ. Theo thống kê của chúng tôi, trong CDNB có tất cả 12 yếu tố Hán Việt có biến thể ngữ âm địa phương (phương ngữ hóa), những yếu tố này vừa là từ (từ đơn) vừa là yếu tố cấu tạo từ và ngữ. Đó là các yếu tố như:

chính / *chánh* - *chánh tà*  
 sinh / *sanh* - *sanh tử, sanh thành, sanh dưỡng, thập tử nhất sanh*  
 thịnh / *thạnh* - *thạnh suy, thịnh thời*  
 nhân / *nhon* - *nhon hậu, nhon đạo, nhon tình, nhon nghĩa, nhon ngãi, nhon ngời, tri nhon tri diện bất tri tâm*  
 nhất / *nhứt* - *quân tử nhứt ngôn, thủy chung như nhứt*  
 nhật / *nhựt* - *nhựt nguyệt, nhứt nhựt*  
 vãng lai  
 nho / *nhu*  
 hồng / *hường* - *hường nhan*  
 phong / *phông* - *tiên phông*  
 trọng / *trọng* - *tình thâm ngời trượng*  
 nghĩa / *ngãi, ngời* - *ngãi nhon, ngời nhon, tình thâm ngời trượng*  
 quý / *quới* - *quyền quới*

Yếu tố Hán Việt phương ngữ hóa xuất hiện ở cả từ đơn tiết, từ song tiết và thành ngữ Hán Việt, số lượng và tần số sử dụng cụ thể như ở bảng 1 sau đây:

**Bảng 1.** Thống kê số lượng và tần số sử dụng TNHV có vô ngữ âm phương ngữ hóa trong CDNB

Đối tượng thống kê	Số lượng	Tần số sử dụng	Tỉ lệ %
Từ đơn tiết	8	61	12, 1%
Từ song tiết	32	87	48, 5%
Thành ngữ	26	34	39, 4%
<b>Tổng số</b>	<b>66</b>	<b>182</b>	<b>100%</b>

Hiện tượng phương ngữ hóa TNHV trong CDNB có thể do ba nguyên nhân chính. Nguyên nhân thường thấy nhất là do thói quen *nói sao viết vậy* của người Nam Bộ. Nguyên nhân thứ hai là do *kị húy* mà một số TNHV được nói và viết trại đi, chẳng hạn, tên tước và miếu hiệu của Nguyễn Phúc Thái (1648-1691) là Anh Tôn Hiếu *Nghĩa* nên *nghĩa* phải gọi là *ngãi*; tên tước của Nhân quận công Nguyễn Phúc Lan nên *nhân* phải đọc trại thành *nhon*; *hồng* phải nói trại thành *hường* vì *kị húy Hồng Nhậm*, tức vua Tự Đức... Cuối cùng là do cách *gieo vần*, tạo nhịp mà một số từ ngữ biến đổi cho phù hợp với yêu cầu vần nhịp, chẳng hạn như:

*Chiều chiều vệt lọi ao sen,  
 Tình cờ gặp lại người quen tôi chào,  
 Chào cô trước mũi tiên **phuong**,  
 Chào cô sau lái mặt **vuông** chữ điền,  
 Người nào là vợ Vân Tiên?  
 Cho tôi biết để chào liền chị dâu.  
 Người nào người ngồi tôi đâu?  
 Nói cho tôi biết để gởi câu ân tình.*

**Bảng 2.** Thống kê số lượng và tần số sử dụng TNHV có hai âm đọc Hán Việt trong CDNB

Từ ngữ Hán Việt	Số lượng	Tần số sử dụng	Tỉ lệ %
Từ đơn tiết	6	19	9,7%
Từ song tiết	37	81	59,7%
Thành ngữ	19	31	30,6%
<b>Tổng số</b>	<b>62</b>	<b>131</b>	<b>100%</b>

Từ *tiên phong* trong câu lục của bài ca dao trên biến âm thành *tiên phuong* để đáp ứng yêu cầu gieo vần (*uông*) trong câu bát ở dưới.

Như vậy, dù là lí do nào đi chăng nữa thì những TNHV vừa nêu cũng đã trở thành *đặc sản ngôn ngữ* của người Nam Bộ. Những từ ngữ này xuất hiện nhiều trong CDNB mà ít hoặc không xuất hiện ở ca dao các miền khác, vì vậy mà chúng tôi gọi đây là TNHV có vô ngữ âm phương ngữ hóa.

### 3.3. Từ ngữ Hán Việt có hai âm đọc Hán Việt

Ngoài việc sử dụng TNHV có vô ngữ âm phương ngữ hóa, CDNB còn sử dụng một số TNHV có hai âm đọc Hán Việt cùng tồn tại, chẳng hạn như các yếu tố: *hoàng/ huỳnh, khang/ khương, phúc/ phước, vũ/ võ, hoa/ huê...* Cũng như trong TNHV có vô ngữ âm phương ngữ hóa, yếu tố Hán Việt có hai âm đọc Hán Việt xuất hiện ở cả từ đơn tiết, từ song tiết và thành ngữ Hán Việt. Cụ thể như ở bảng 2 dưới đây:

Sở dĩ có hai cách đọc Hán Việt khác nhau song song cùng tồn tại là do tập tục kị húy. Chẳng hạn, Đoàn quốc công Nguyễn Hoàng, thủy tổ của triều Nguyễn sau này, âm húy là Hoàng, nên các âm *hoàng* đọc và nói chệch thành *huỳnh*, chữ *hoàng* và *huỳnh* cùng có chung chữ viết, chỉ khác âm đọc; *khang* phải nói chệch thành *khương* vì kiêng húy Lê *Khang* (đời thứ hai dòng Lê Trừ) và Hiếu *Khang* hoàng đế (cha vua Gia Long); *phúc* phải nói trại thành *phước* là vì tên đệm của các vua nhà Nguyễn là *Phúc* (Nguyễn *Phúc* Ánh – Gia Long, Nguyễn *Phúc* Thì – Tự Đức); âm *vũ* nói trại là *võ* vì kiêng húy vua Lê Huyền Tông (Duy *Vũ*), có lẽ cũng vì vậy mà có âm *vũ môn* bên cạnh *võ môn*; *hoa* phải nói trại thành *huê* vì tên húy của quý phi Hồ Thị *Hoa* v.v...

#### 4. Giá trị sử dụng của từ ngữ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ

##### 4.1. Từ ngữ Hán Việt góp phần vào việc gieo vần, tạo nhịp cho bài ca dao

Việc sử dụng TNHV nói chung, TNHV có biến thể ngữ âm địa phương nói riêng đã giúp đem lại sự phù hợp trong cách gieo vần, tạo nhịp trong bài ca dao:

*Em bước vô mừng con mắt nọ dòm quanh,*

*Nghiêng mình nằm xuống, tử sanh nhờ trời.*

Hay:

*Đèn Sài Gòn ngọn lu ngọn tổ,*

*Đèn Ô Cấp ngọn tổ ngọn lu.*

*Anh về học lấy chữ nhu,*

*Chín trăng em cũng đợi, mười thu em cũng chờ.*

Hai từ *tử sanh, nhu* trong các bài ca dao trên là biến âm của TNHV toàn dân *tử sinh* và *nho*. Các từ Hán Việt đó được đặt vào vị trí tương ứng với cách gieo vần hoàn chỉnh sẽ làm tăng thêm giá trị nghệ thuật của những bài ca dao trên.

##### 4.2. Từ ngữ Hán Việt làm phong phú về nội dung và tạo sắc thái trang trọng cho ngôn ngữ ca dao Nam Bộ

CDNB thường có những cách nói rất giản dị, chân tình, ít dùng những từ ngữ hoa mỹ, không nói những từ ngữ chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa, mà chỉ nói một cách mộc mạc, bình dân, cốt sao bày tỏ hết những ý nghĩ trong lòng mình. Do đó, đôi chỗ nó làm cho CDNB thiếu đi cái vẻ trang trọng về hình thức và sâu sắc về nội dung.

Chính vì lẽ trên có thể nói rằng sự xuất hiện của TNHV dường như đã bù đắp được khiếm khuyết về hình thức và nội dung của CDNB. Một trong những cái hay, cái độc đáo của việc sử dụng TNHV trong CDNB chính là ở giá trị biểu đạt: TNHV được dùng đúng lúc, đúng chỗ đã làm cho CDNB có thêm sắc thái trang trọng và nhất là đáp ứng về yêu cầu biểu đạt những khái niệm về quan hệ xã hội, quan hệ gia đình, những quan niệm về đạo đức của con người trong cuộc sống.

*Bậu đừng phiền não mà hư,*

*Anh về thưa lại mẫu từ anh hay.*

Hay:

*Chữ rằng họa phúc vô môn,*

*Tìm giàu thì dễ, tìm khôn khó tìm.*

Ở đây, từ Hán Việt *mẫu từ* nếu được thay thế bằng từ thuần Việt *đẳng nghĩa mẹ* hoặc *mẹ hiền* sẽ làm cho câu

trúc bài ca dao hoặc bị phá vỡ hoặc thiếu sắc thái trang trọng cần thiết. Tương tự, thành ngữ *họa phúc vô môn* đặt trong bài ca dao như một dẫn ngữ làm tăng tính thuyết phục cho điều muốn nói sau đó của bài ca dao. Do đó, hiệu quả mà chúng đem lại là rất rõ ràng, không thể phủ nhận.

#### 4.3. Từ ngữ Hán Việt làm tăng thêm tác dụng biểu đạt ngắn gọn mà súc tích cho bài ca dao

TNHV trong CDNB có thể biểu hiện sự tinh tế, uyển chuyển trong cách diễn đạt so với từ ngữ thuần Việt đẳng nghĩa trong ca dao Nam Bộ.

Hãy xem lời trách móc của cô gái trong bài ca dao sau đây:

*Bình tích thủy đựng bông hoa lí  
Chén chung vàng đựng nhụy bông ngâu  
Trách ai làm trai hữu nhãn vô châu  
Chim oanh không bắn, bắn con  
chim sâu đậu nhành tùng.*

Giá trị của bài ca dao nằm ở ngữ *hữu nhãn vô châu* nghĩa là *có mắt mà không có con người*, người con gái trách móc người con trai thật độc đáo mà vẫn giữ được sự trang trọng cần thiết, tránh được sự suồng sã.

Có thể nói, những TNHV trong CDNB đã được lựa chọn, sử dụng cho phù hợp với màu sắc tu từ hoặc trong những khuôn khổ nhất định phù hợp với yêu cầu biểu đạt những nội dung trong CDNB.

#### 5. Kết luận

Trên đây là những tìm hiểu bước đầu của chúng tôi về TNHV trong CDNB thể hiện ở ngữ nghĩa, đặc điểm ngữ âm và giá trị sử dụng của chúng. Về ngữ âm, CDNB sử dụng TNHV ở cả ba dạng: TNHV có âm đọc toàn dân, TNHV có âm đọc phương ngữ hóa và TNHV có hai âm đọc song song cùng tồn tại. Về ngữ nghĩa, ca dao Nam Bộ thường sử dụng những TNHV biểu thị tình cảm, mối quan hệ của con người trong xã hội, trong đó nổi trội là nhóm từ ngữ nói về đạo nghĩa và tình cảm gia đình. Coi trọng đạo nghĩa và coi trọng tình cảm gia đình là đặc trưng nổi trội được thể hiện trong CDNB. Có thể khẳng định thêm rằng với sự xuất hiện của TNHV, ngôn ngữ CDNB vốn mộc mạc, giản dị đã được làm tăng giá trị biểu đạt và giá trị nghệ thuật ở cả hình thức lẫn nội dung.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2005), *Hán Việt từ điển*, Nxb Văn hóa Thông tin.
2. Nguyễn Phương Châm (2001), “Từ gốc Hán, điển tích Hán trong ca dao người Việt ở Nam Bộ”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (6), tr. 54-57 & tr.84.
3. Tu Dinh, Vo Cao (2003), *Văn phạm và ngôn ngữ Việt Nam*, Nxb Southeast Asian Culture and Education Foundation, Huntington Beach, California, USA.
4. Bảo Định Giang, Nguyễn Tấn Phát, Trần Tấn Vĩnh, Bùi Mạnh Nhị (1984), *Ca dao dân ca Nam Bộ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Bửu Kế (2009), *Từ điển Hán Việt từ nguyên*, Nxb Thuận Hóa (tái bản lần thứ nhất).
6. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội.

7. Thạch Phương, Ngô Quang Hiến (1999), *Ca dao Nam Trung Bộ*, Nxb Khoa học xã hội (tái bản).
8. Ngọc Quang (2007), *Ca dao Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin.
9. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ hý Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
10. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1997), *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*, Nxb Văn hóa Thông tin.

**PHỤ LỤC**

***Kết quả thống kê về số lượng và tần số sử dụng từ ngữ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ, ca dao Việt Nam và ca dao Nam Trung Bộ***

	<b>Từ ngữ Hán Việt</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tần số sử dụng</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
Ca dao Nam Bộ	Từ đơn	87	449	11,3%
	Từ ghép	522	1101	68,1%
	Từ láy	20	25	2,6%
	Ngữ định danh	57	62	7,4%
	Thành ngữ	81	110	10,6%
	<b>Tổng số</b>	<b>767</b>	<b>1747</b>	<b>100%</b>
Ca dao Việt Nam	Từ đơn	44	158	13,3%
	Từ ghép	250	369	75,8%
	Từ láy	2	5	0,6%
	Ngữ định danh	18	18	5,5%
	Thành ngữ	16	19	4,8%
	<b>Tổng số</b>	<b>330</b>	<b>569</b>	<b>100%</b>
Ca dao Nam Trung Bộ	Từ đơn	47	89	10,7%
	Từ ghép	326	568	74%
	Từ láy	3	8	0,7%
	Ngữ định danh	24	28	5,5%
	Thành ngữ	40	57	9,1%
	<b>Tổng số</b>	<b>440</b>	<b>750</b>	<b>100%</b>

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 04-9-2012; ngày phản biện đánh giá: 26-9-2012; ngày chấp nhận đăng: 06-12-2012)